

KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: ...180... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG  
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14625HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy  
tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 03/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 03/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 03/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 14/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính		Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số <sup>(*)</sup> Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli <sup>(*)</sup> Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) <sup>(*)</sup>	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) <sup>(*)</sup>	TCVN 12402-1:2020	0,16	2
5	Màu sắc (TCU) <sup>(*)</sup>	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị <sup>(*)</sup>	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH <sup>(*)</sup>	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
10	Chloride (Cl) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	8	300
12	Fluor (mg/L)	HACH 8029:2014	0,08	1,5
13	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
14	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
15	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,005	0,3
17	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	19	1000

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

<sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

<sup>(\*\*)</sup>: Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: <b>086/03/2025/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 150/03/2025	Ngày / Date: 31/03/2025
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU  
Địa chỉ / Address : 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trạm xử lý nước  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 7 chai nhựa, 1 chai thủy tinh 500 mL và 2 ống nghiệm thủy tinh 10 mL có nắp vặn  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 17/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 17/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 17/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,03	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	6,36	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	3,92	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,1	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang./ This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
66	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,002	0,01
67	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
68	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,2
69	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	2,061	200
70	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
71	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
72	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
73	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
74	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
75	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
76	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,012	0,7
77	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
78	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
79	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
80	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

KT. VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



**Nguyễn Thành Đông**



